



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý chất lượng và Môi trường**
Laboratory: **Quality and Environment Management Department**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng**
Organization: **Dau Tieng Rubber Corporation**

Số hiệu/ Code: **VILAS 267**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Cơ, Hóa**
Mechanical, Chemical

Người quản lý:
Laboratory manager: **Thái Tấn Hùng**
Thai Tan Hung

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / /2026 đến ngày 29/05/2030**

Địa chỉ:
Address: **Đường Thống Nhất, ấp Định Thành, xã Dầu Tiếng, TP. Hồ Chí Minh**
Thong Nhat street, Dinh Thanh hamlet, Dau Tieng commune,
Ho Chi Minh city

Địa điểm 1:
Location 1: **Đường Thống Nhất, ấp Định Thành, xã Dầu Tiếng, TP. Hồ Chí Minh**
Thong Nhat street, Dinh Thanh hamlet, Dau Tieng commune,
Ho Chi Minh city

Địa điểm 2:
Location 2: **Ấp Gò Mối, phường Tây Nam, TP. Hồ Chí Minh**
Go Moi quarter, Tay Nam ward, Ho Chi Minh city

Điện thoại/ Tel: **(84-0274) 3561467**

Email: **kcsctcsdt@yahoo.com.vn**

Website: **www.caosudautieng.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 267****Địa điểm 1: Đường Thống Nhất, ấp Định Thành, xã Dầu Tiếng, TP. Hồ Chí Minh****Location 1: Thong Nhat street, Dinh Thanh hamlet, Dau Tieng commune, Ho Chi Minh city****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ, Hóa***Field of testing: Mechanical, Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên <i>Natural rubber</i>	Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of dirt content</i>	(0,006 ~ 0,150) % m/m	TCVN 6089:2016
2.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash</i>	(0,170 ~ 0,480) % m/m	TCVN 6087:2010
3.		Xác định hàm lượng chất bay hơi Phương pháp tủ sấy (quy trình A) <i>Determination of volatile matter content Oven method (procedure A)</i>	(0,22 ~ 0,40) % m/m	TCVN 6088-1:2014
4.		Xác định hàm lượng nitơ Phương pháp bán vi lượng <i>Determination of nitrogen content Semi- micro method</i>	(0,26 ~ 0,45) % m/m	TCVN 6091:2016
5.		Xác định độ dẻo Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh <i>Determination of plasticity Rapid plastimeter method</i>	(17,0 ~ 55,0) đơn vị/ <i>Unit</i>	TCVN 8493:2010
6.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of plasticity retention Index (PRI)</i>	(48 ~ 99) %	TCVN 8494:2020
7.		Xác định chỉ số màu <i>Determination of Colour index</i>	(3,0 ~ 5,0) đơn vị/ <i>Unit</i>	TCVN 6093:2013
8.		Xác định độ nhớt Mooney <i>Determination of Mooney Viscosity</i>	(35,0 ~ 85,0) đơn vị/ <i>Unit</i>	TCVN 6090-1:2015
9.		Xác định đặc tính lưu hóa bằng mâm dao động (S_{max}) <i>Determination of vulcanization characteristics with oscillating disc curemeter (S_{max})</i>	(3,2 ~ 6,5) dN.m	TCVN 12010:2017

Ghi chú/Note:TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 267****Địa điểm 2: Ấp Gò Mối, phường Tây Nam, TP. Hồ Chí Minh****Location 2: Go Moi quarter, Tay Nam ward, Ho Chi Minh city****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa****Field of testing: Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Latex cao su thiên nhiên cô đặc Natural rubber latex concentrate	Xác định tổng hàm lượng chất rắn <i>Determination of total solids content</i>	(61,0 ~ 63,0) % m/m	TCVN 6315:2015
2.		Xác định hàm lượng cao su khô <i>Determination of dry rubber content</i>	(60,0 ~ 61,5) % m/m	TCVN 4858:2007
3.		Xác định độ kiềm <i>Determination of alkalinity</i>	(0,25 ~ 0,74) % m/m	TCVN 4857:2015
4.		Xác định độ ổn định cơ học <i>Determination of mechanical stability</i>	≥ 200 giây/sec	TCVN 6316:2007
5.		Xác định trị số KOH <i>Determination of KOH number</i>	0,32 ~ 0,70	TCVN 4856:2015
6.		Xác định trị số axit béo bay hơi <i>Determination of volatile fatty acid number</i>	0,010 ~ 0,060	TCVN 6321:1997
7.		Xác định hàm lượng chất đông kết <i>Determination of coagulum content</i>	(0,0002 ~ 0,0200) % m/m	TCVN 6317:2007
8.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	10 ~ 12	TCVN 4860:2015

Ghi chú/Note:TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*

Trường hợp Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Dau Tieng Rubber Corporation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

